

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀM KỲ LÂM VIÊN VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀM KỲ LÂM VIÊN VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LAMVIEN VINA AGARWOOD JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LAMVIEN VINA

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110779300

**3. Ngày thành lập:** 10/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 499 đường Tam Trinh , Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0398189984

Fax:

Email: [contact.lamvienvina@gmail.com](mailto:contact.lamvienvina@gmail.com) Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                           | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                       | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 12. | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 21. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |
| 22. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0164        |
| 24. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp<br>Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây gió bầu                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0210        |
| 25. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0220        |
| 26. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0231        |
| 27. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0232        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0240        |
| 29. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ bán buôn động vật sống bị cấm)                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620(Chính) |
| 30. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631        |
| 31. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632        |
| 32. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633        |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649        |
| 34. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Mua bán vật liệu xây dựng.                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663        |
| 35. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4721        |
| 36. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ kinh doanh thịt động vật thuộc danh mục cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4722        |
| 37. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4723        |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4752        |
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                     | 4759        |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4773        |
| 41. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2100        |
| 42. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất chế phẩm sinh học<br>- Sản xuất Chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế<br>- Sản xuất chế phẩm phụ vụ lĩnh vực lâm nghiệp (kèm theo Quyết định số 1560/QĐ-BNN-TCLN)<br>(Loại trừ sản xuất các sản phẩm pháo hoa, chất nổ, bao gồm ngòi nổ, pháo sáng...) | 2029        |
| 43. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669        |
| 44. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1629        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                              | 1079 |
| 46. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ dạy về tôn giáo và các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                                                               | 8559 |
| 47. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Bao gồm các hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo, triển lãm, hội chợ và các sự kiện xúc tiến thương mại khác<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                       | 8230 |
| 48. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.                                                                                           | 8560 |
| 49. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                | 7212 |
| 50. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7120 |
| 51. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                             | 7211 |
| 52. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ<br>(trừ thanh toán hối phiếu, thông tin tỉ lệ lượng và tư vấn chứng khoán)<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ<br>(trừ thanh toán hối phiếu, thông tin tỉ lệ lượng và tư vấn chứng khoán)      | 7490 |
| 53. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) | 5510 |
| 54. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Bao gồm các hoạt động tổ chức sự kiện văn hóa, thể thao, giải trí và các dịch vụ vui chơi giải trí khác.                                                                                                                                                      | 9329 |
| 55. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911 |
| 56. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                           | 7912 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4799 |
| 58. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4719 |
| 59. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4791 |
| 60. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | 7730 |
| 61. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết:<br>Sản xuất mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2023 |
| 62. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7990 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN TIẾN<br>TRÌNH | Số 499 đường<br>Tam Trinh, tổ 32,<br>Phường Hoàng<br>Văn Thụ, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 112.500       | 1.125.000.000            | 22,500       | 0360720008<br>76                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                           | Tổng số                            | 112.500       | 1.125.000.000            | 22,500       |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>THOAN    | phòng 405 toà nhà<br>Oct3A khu đô thị<br>Handiresco Hà<br>Nội, Phường<br>Xuân Đình, Quận<br>Bắc Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 275.000       | 2.750.000.000            | 55,000       | 0270420000<br>72                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                           | Tổng số                            | 275.000       | 2.750.000.000            | 55,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                                                    |                                    |         |               |        |                  |
|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>NGỌC HIẾU | CC 15 – 17 Ngọc<br>Khánh, phố Ngọc<br>Khánh, Phường<br>Giảng Võ, Quận<br>Ba Đình, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  | 0330780055<br>43 |
|   |                     |                                                                                                                    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 112.500 | 1.125.000.000 | 22,500 |                  |
|   |                     |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                    | Tổng số                            | 112.500 | 1.125.000.000 | 22,500 |                  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN TIẾN TRÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 24/07/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036072000876

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 499 đường Tam Trinh, tổ 32, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 499 đường Tam Trinh, tổ 32, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội